

III. Sự biến dạng của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển nửa đầu thế kỷ XIX – Kinh tế chính trị tư sản tầm thường:

1. Học thuyết kinh tế của J. B. Say: (1766 – 1832)
2. Học thuyết kinh tế của Thomas Robert Malthus: (1776-1834).

I. Kinh tế chính trị tiểu tư sản:

1. Sự ra đời của Kinh tế chính trị tiểu tư sản:
2. Jean Charles Léonard Simonde Sismondi: (1773-1842)
2. Học thuyết kinh tế của Pierre Joseph Proudhon: (1805-1856)

II. Chủ nghĩa xã hội không tưởng - Một thứ kinh tế học thay thế:

1. Học thuyết kinh tế của Saint Simon: (1760-1825):
2. Học thuyết kinh tế của Francois Charles Fourier:
3. Học thuyết kinh tế của Robert Owen: (1771-1858):

I. Kinh tế chính trị tiểu tư sản:

1. Sự ra đời của Kinh tế chính trị tiểu tư sản:

Chủ nghĩa tư bản ra đời cùng với nó là Kinh tế chính trị tư sản cổ điển, đó là học thuyết kinh tế của giai cấp tư sản chống lại phong kiến, thiết lập xã hội mới. Trong kết cấu xã hội của CNTB ngoài 2 giai cấp chính là tư sản và vô sản còn có các giai cấp khác, trong đó có giai cấp tiểu tư sản. Các giai cấp khác nhau, đều có những quan điểm nhận thức khác nhau đối với những quan hệ kinh tế.

Trong thời kỳ phong kiến, tư tưởng kinh tế của giai cấp tiểu tư sản ra đời, nhưng dưới CNTB nó mới trở thành một hệ thống bên cạnh các học thuyết khác. Sự tan rã của chế độ phong kiến làm cho thủ công nghiệp và công nghiệp thời Trung cổ bị phá sản, sản xuất hàng hóa nhỏ hình thành và kéo theo sự ra đời của giai cấp tiểu tư sản. Trước sự bành trướng của CNTB, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp đã đe dọa, chèn ép hình thức sản xuất nhỏ. Các học thuyết kinh tế đại biểu cho dòng kinh tế chính trị tiểu tư sản giai đoạn này là học thuyết của Sismondi và Proudon.

2. Jean Charles Léonard Simonde Sismondi: (1773-1842)

Sismondi là một trong những đại biểu xuất sắc của kinh tế chính trị tiểu tư sản. Ông là nhà sử học và là nhà kinh tế học của Thụy Sĩ, xuất thân trong một gia đình quý tộc, con trai mục sư Calvin, từng theo học ở trường dòng, sau học đại học tổng hợp và làm việc cho một ngân hàng ở Lyon (Pháp), rồi thư ký cho một hãng buôn ở Giơ-neo-vơ (Thụy Sĩ). Ngoài Pháp và Thụy Sĩ ông đi nhiều nơi, nhiều nước như: Anh, Ý, Đức ... tìm hiểu những mặt khác nhau của đời sống dân chúng, những mâu thuẫn và những quan hệ xã hội. Ông bắt đầu nghiên cứu khoa học từ năm 1800. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là: “Những nguyên lý mới của kinh tế chính trị ” (1819), “ Lịch sử nước Pháp”, “Lịch sử nước cộng hòa Ý”, “Nghiên cứu về Khoa kinh tế chính trị ”.v.v...

Những quan điểm kinh tế chủ yếu của Sismondi:

- **Phê phán CNTB trên lập trường tiểu tư sản:** theo Sismondi không thể đi nh nghĩa Kinh tế chính trị là khoa học về tài sản. Ông cho rằng các tác giả cổ điển đã ngộ nhận về bản chất của Khoa Kinh tế chính trị và đã sai lầm khi xem kinh tế chính trị là khoa học để làm giàu. Theo Sismondi, đối tượng của kinh tế

chính trị phải là phúc lợi vật chất của con người và mục đích của việc nghiên cứu kinh tế chính trị không là làm giàu mà là làm thế nào để con người sống dễ chịu hơn. Ông nói: “ Kinh tế chính trị trước hết là khoa học về đạo đức, chỉ khi nào nó có chú ý đến tình cảm, nhu cầu và ý muốn của mọi người thì nó mới đạt được mục đích của nó”. Ở đây ông thấy được mối liên hệ giữa kinh tế học và chính sách kinh tế của nhà nước.

Từ đó, ông phê phán các tác giả cổ điển xem thường lợi ích của quần chúng là người sản xuất trực tiếp. Ông chứng minh rằng, với đường lối của các tác giả cổ điển như: tự do cạnh tranh, tự do làm giàu... tuy có gia tăng của cải, nhưng đời sống của người lao động ngày càng giảm sút. Sismondi chống lại lý luận bởi thường của J. B. Say. Ông đã sớm nhìn thấy việc sử dụng máy móc, đại công nghiệp đã tăng cường bóc lột giai cấp công nhân và làm cho tình cảnh giai cấp công nhân ngày càng tồi tệ. Các nhà công nghiệp nhỏ, công nhân và thương nhân nhỏ, dần dần bị phá sản và tiêu vong. Nước Anh đã đem mục đích hy sinh cho phương tiện, “vì vật mà quên người”. Ông phê phán nền sản xuất lớn TBCN dẫn đến lý tưởng hóa nền sản xuất nhỏ, lý tưởng hóa chế độ gia trưởng, kêu gọi quay về nền sản xuất nhỏ bằng sự can thiệp của chính phủ.

Ông phản đối tính ưu việt của tự do cạnh tranh. Ông cho rằng cạnh tranh có thể làm cho giá cả hàng hóa giảm thấp thật, nhưng nhiều nhà kinh doanh, nhất là những người sản xuất nhỏ bị phá sản. Vì vậy ông kêu gọi nhà nước phải ban hành những quy chế bảo vệ lợi ích của giới lao động.

Về vấn đề khủng hoảng kinh tế, ông cho rằng sản xuất không thích ứng với nhu cầu, vì sản xuất vượt quá mức thu nhập nên dẫn đến sản xuất thừa. Người sản xuất nhỏ thì bị phá sản, công nhân thì không có tiền mua, rồi khuynh hướng tích lũy trong giai cấp thống trị cũng hạn chế tiêu dùng v.v... Từ đó Sismondi kết luận: nhà tư bản muốn thực hiện được giá trị thặng dư thì phải có thị trường nước ngoài vì giá trị thặng dư trong nước không thực hiện được.

Tóm lại, nếu như các nhà kinh tế cổ điển chỉ quan tâm phân tích hiện thực và coi tiêu chuẩn cao nhất của tiến bộ xã hội là sản xuất phát triển, của cải gia tăng thì Sismondi lại quan tâm đến xã hội công bằng và sự phát triển sản xuất một cách hợp nhàn, từ tốn. Với lý tưởng đó, ông lý tưởng nền sản xuất nhỏ và trong chừng mực nhất định muốn quay CNTB về trong quá khứ. Ông mơ ước khung cửi thay cho máy dệt, ruộng đất chia nhỏ cho nông dân v.v...

- **Lý luận về giá trị** : Sismondi đã đứng trên lập trường học thuyết giá trị lao động, ông lấy lao động để quy định giá trị hàng hóa. Ở đây ông nhìn thấy tính chất đặc thù của lao động và nêu lên khái niệm thời gian lao động xã hội cần thiết, trong đó quy định giá trị hàng hóa thành mối liên hệ giữa nhu cầu xã hội và lượng lao động xã hội cần thiết để thỏa mãn nhu cầu đó. Tuy nhiên, ông không đi xa hơn quan điểm của D. Ricardo, thậm chí còn có chỗ thụt lùi so với quan điểm này xét trên quan điểm lập trường của học thuyết giá trị lao động. Chẳng hạn D. Ricardo coi giá trị tương đối của hàng hóa là phụ thuộc vào cạnh tranh, vào lượng cầu, vào mối tương quan giữa thu nhập và lượng cung hàng hóa trên thị trường. Sismondi còn nêu lên khái niệm “giá trị tương đối” (hay giá trị chân chính) và giải thích nó theo kiểu tự nhiên chủ nghĩa khi gắn nó với mô hình kinh tế biệt lập, cổ truyền kiểu Robinson.

- **Lý luận về tiền tệ**: Kế tục tư tưởng của Adam Smith, Sismondi cho rằng tiền chỉ là sản phẩm của lao động giống như các hàng hóa khác, tiền là thước đo chung của giá trị và đóng vai trò trung gian của việc trao đổi được dễ dàng hơn. Sismondi chưa phân biệt được bản chất của tiền một cách sâu sắc.

- **Lý luận về lợi nhuận, tiền lương và địa tô**: Sismondi đã phát triển tư tưởng của Adam Smith coi lợi nhuận là một bộ phận sản phẩm của lao động, rằng lợi nhuận là kết quả sự cướp bóc của công nhân, là một khoản thu nhập không lao động, là tai họa kinh tế của giai cấp vô sản.

Về đị a tô, Sismondi cũng coi đó là sự cướp bóc. Ông cho rằng ruộng đất xấu không đưa lại đị a tô và nêu lên những tư tưởng ban đầu về đị a tô tuyệt đối gắn liền với độc quyền sở hữu ruộng đất.

Về tiền công, Sismondi cũng theo quan điểm của A Smith coi tiền công phụ thuộc vào tích lũy tư bản, vào số lượng công nhân và quan hệ cung-cầu về lao động.

Tóm lại, về cơ bản những quan điểm kinh tế của Sismondi còn đứng trên lập trường của những nhà tư sản cổ điển Anh (Adam Smith và D. Ricardo) để giải thích các phạm trù về nền sản xuất TBCN, do đó còn chứa đựng nhiều hạt nhân khoa học.

2. Học thuyết kinh tế của Pierre Joseph Proudhon: (1805-1856)

P. J. Proudhon là nhà XHCN tiểu tư sản Pháp, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, ông phải vừa làm việc, vừa học tập để nâng cao trình độ học vấn của mình. Nếu như tư tưởng của Sismondi phản ánh tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản giai đoạn đầu, thì tư tưởng của Proudhon lại phản ánh tư tưởng tiểu tư sản ở giai đoạn cao hơn của CNTB.

Tác phẩm đầu tiên và nổi tiếng của ông là “Sở hữu là gì” (1840). Năm 1846, ông lại viết tác phẩm: “Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay triết học của sự khốn cùng”. Trong đó ông trình bày một cách có hệ thống những quan điểm kinh tế của ông. Năm 1847, Các Mác đã viết tác phẩm: “Sự khốn cùng của triết học” để phê phán những quan điểm kinh tế và triết học của Proudhon.

Đặc trưng, phương pháp luận trong các tác phẩm của Proudhon là phương pháp siêu hình. Ông không thấy được tính khách quan và lệ ch sử của các phạm trù kinh tế mà coi các phạm trù kinh tế là thuần túy, duy ý chí, không có quan hệ gì đến sản xuất. Phép biện chứng theo ông hiểu là sự phân biệt kinh viện giữa mặt tốt và mặt xấu của sự tồn tại đó. Ông muốn có cạnh tranh mà không muốn có hậu quả tai hại của cạnh tranh, muốn bảo tồn nền sản xuất hàng hóa nhưng lại gạt bỏ CNTB.

Những quan điểm kinh tế chủ yếu của Proudhon:

- Quan điểm về sở hữu: Proudhon là nhà tư tưởng táo bạo nhất chống lại thuyết tự do tư sản cổ điển.

Ông nói “Quyền tư hữu chẳng qua là quyền ăn cướp” và cực lực đả kích chế độ tư hữu TBCN. Ông cho rằng chế độ này đã để cho một số người không làm gì lại công khai chiếm đoạt một phần của cải do sức lao động người khác tạo ra. Chẳng hạn do quyền tư hữu mà giai cấp đị a chủ chiếm đoạt một phần sản phẩm không phải của họ và cũng do quyền tư hữu mà chủ xí nghiệp đã cướp mất một phần lao động của công nhân.

Ông đề nghị xóa bỏ chế độ tư hữu, nhưng giữ lại tài sản cá nhân, nghĩa là xóa bỏ sở hữu lớn, nhưng giữ lại sở hữu nhỏ của người sản xuất hàng hóa. Ông không hiểu được rằng chính sản xuất hàng hóa nhỏ tất yếu dẫn đến sản xuất hàng hóa lớn TBCN. Proudhon cũng nhận thấy thế yếu của những người sản xuất nhỏ trong cạnh tranh và ông chủ trương phải cải tạo khâu lưu thông, tức sự trao đổi hàng hóa và tín dụng để có lợi cho người tiểu sản xuất và tạo ra sự bình đẳng trong xã hội. Ông quan niệm rằng, nếu cải tạo khâu lưu thông sẽ cải tạo được XNTB đương thời.

- Lý luận về giá trị : Trọng tâm lý luận giá trị của Proudhon là học thuyết về cái gọi là “giá trị cấu thành” hay “giá trị xác lập”. Theo ông trong quá trình trao đổi trên thị trường sẽ diễn ra một sự lựa chọn lọc đáo về sản phẩm. Một loạt hàng hóa được thực hiện sẽ trở thành giá trị là những hàng hóa đã đi ra thị trường, đã được thử thách trên thị trường và được xã hội thừa nhận. Ngược lại những hàng hóa không được thị trường chấp nhận sẽ bị đẩy ra và không có giá trị. Từ đó ông cho rằng phải cấu thành hay xác lập giá trị hàng hóa, tức là phải làm thế nào cho hàng hóa chắc chắn được thực hiện trước khi đưa vào lĩnh vực tiêu dùng. Proudhon đã đưa ra một ví dụ về hàng hóa cấu thành trước hết là vàng và bạc. Vàng và bạc là hàng hóa đầu tiên được cấu thành vì nó bao giờ cũng được thực hiện.

Thực chất lý luận giá trị cấu thành là ở chỗ ông muốn gạt bỏ mâu thuẫn giữa giá trị hàng hóa và tiền tệ. Từ đó ông chủ trương tổ chức trao đổi hàng hóa sao cho tất cả các hàng hóa đều có thể được chấp nhận, nghĩa là mỗi hàng hóa đều có giá trị thực hiện. Rõ ràng ông muốn bảo tồn nền sản xuất hàng hóa nhưng không mong có tiền. Vì vậy, lý luận giá trị cấu thành đã gạt bỏ mâu thuẫn giữa hàng hóa và tiền tệ, xóa bỏ mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội, xóa bỏ sự phát triển của các hình thái tiền tệ và sự phát triển các mâu thuẫn trong bản thân hàng hóa.

Từ lý luận “giá trị cấu thành”, ông đi đến học thuyết về tín dụng. Ông đã đưa ra một chương trình tổ chức trao đổi không có tiền bằng cách thiết lập ngân hàng nhân dân hay ngân hàng trao đổi, phát hành một chứng khoán mà người sở hữu có thể dùng nó để đổi lấy những thứ cần thiết khác, tiền bị thủ tiêu, hàng hóa được bán theo giá trị xác nhận.

- **Lý luận về lợi nhuận, lợi tức:** Ông coi lợi nhuận doanh nghiệp là hình thức đặc biệt của tiền công, còn lợi tức là cơ sở của sự bóc lột. Nhà tư bản đem lợi tức cộng vào chi phí, nên đã làm cho công nhân không mua hết sản phẩm. Cho nên nếu xóa bỏ được lợi tức cũng là xóa bỏ được sự bóc lột của tư bản. Muốn thế phải tiến hành cho vay không lấy lãi, tổ chức trao đổi không có tiền, tổ chức các ngân hàng cho các nhà tiểu sản xuất và công nhân vay.

- **Thuyết vô chính phủ của Proudhon:** Theo Proudhon, nếu mọi người có thể tự mình cung cấp các phương tiện sản xuất thì xã hội sẽ không còn sự phân chia giai cấp nữa, chế độ bóc lột sẽ bị xóa bỏ, bộ máy cai trị sẽ trở nên vô ích và công lý sẽ thành hiện thực. Trong xã hội như vậy, mọi người thực sự tự do, bình đẳng và tự nhiên sẽ trở thành chân chính, lương thiện. Đó là nội dung thuyết “Vô chính phủ” của Proudhon, nó biểu hiện rõ nét tính lãng mạn tiểu tư sản.

CuuDangThanCong.com

II. Chủ nghĩa xã hội không tưởng - Một thứ kinh tế học thay thế:

Chủ nghĩa xã hội không tưởng ra đời ở Tây Âu vào đầu thế kỷ XIX, gắn liền với thời kỳ “tích lũy nguyên thủy TBCN”. Sau cách mạng tư sản thành công thủ tiêu chế độ phong kiến, XHTB lúc đầu được coi là là một xã hội công bằng, tự do, nhưng dần dần đã bộc lộ những bất công, tiêu cực và gặp phải sự phản kháng ngày càng mạnh mẽ của quần chúng. Trong điều kiện đó, ở Anh và ở Pháp đã xuất hiện một luồng tư tưởng của trí thức phê phán xã hội đương thời và muốn tìm kiếm một xã hội tốt đẹp hơn.

Tuy nhiên, trong tình trạng kinh tế- xã hội chưa chín muồi, những tư tưởng này chỉ có thể phát sinh từ đầu óc một số người, do đó mà không tránh khỏi tính chất không tưởng. Đặc trưng cơ bản của trường phái không tưởng là họ kịch liệt phê phán XHTB đã kiềm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất, do đó cần phải thay thế một xã hội mới tốt đẹp hơn. Họ khẳng định CNTB chỉ tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định và một xã hội mới sẽ thay thế. Chủ nghĩa xã hội không tưởng đã hình dung ra hình mẫu xã hội mới và chủ trương xây dựng nó bằng biện pháp hòa bình, phi bạo lực.

Nhìn chung, CNXH không tưởng Tây Âu vào thế kỷ XIX là tư tưởng của những học giả có khuynh hướng xã hội, chống lại phái tư sản cổ điển, đả kích quyền tư hữu, bênh vực số phận người lao động. Nhưng những ý niệm và chủ trương của họ quá lý tưởng, không thực tế, do đó trở thành “không tưởng.”

1. Học thuyết kinh tế của Saint Simon: (1760-1825):

Saint Simon là học giả thiên tài người Pháp, có nhiều tài năng, có kiến thức uyên thâm. Ông đã để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng như: “Quan niệm về sở hữu và pháp chế” (1818), “Bàn về công nghiệp” (1821),

“Đạo cơ đốc mới” (1825).

Nội dung tư tưởng kinh tế của Saint Simon:

- **Quan niệm lý ch sử của Saint Simon:** Ông coi lý ch sử phát triển của xã hội loài người có những quy luật của nó. Chế độ này phải được thay thế bằng xã hội mới hoàn thiện hơn. Theo ông, thì trí tuệ, tri thức, sự văn minh là động lực là cơ sở phát triển của xã hội loài người.

Chế độ sở hữu là cơ sở của mọi xã hội, lý ch sử là một quá trình phát triển liên tục. Trong mọi xã hội đều có tàn dư của xã hội cũ và mầm mống của xã hội tương lai, sự thay đổi chế độ sở hữu là kết quả của sự thay đổi quyền sở hữu. Ông coi cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại quý tộc, phong kiến là nội dung căn bản của lý ch sử từ thế kỷ XV trở đi, nhưng không phân tích rõ sự xuất hiện giai cấp.

Saint Simon: (1760-1825)

- **Phê phán gay gắt xã hội đương thời:** Ông coi xã hội này là sự thống trị của tính ích kỷ, bạo lực và lừa đảo, không quan tâm đến lợi ích xã hội, không quan tâm đến lý trí và khoa học, coi sản xuất TBCN là vô chính phủ và ngăn cản việc sử dụng hợp lý các nguồn của cải xã hội.

- **Dự kiến về xã hội tương lai:** Xã hội tương lai theo Saint Simon là chế độ “công nghiệp khoa học”, là tất yếu mà lý ch sử nhân loại phải đi tới. Theo ông đó là chế độ phát triển cuối cùng của lý ch sử xã hội. Xã hội đó sẽ phù hợp với lợi ích nhân dân, nó sẽ bảo đảm cho mọi người có đầy đủ cuộc sống vật chất và tinh thần, sản xuất theo kế hoạch nhằm thỏa mãn nhu cầu con người, không còn tình trạng sản xuất vô chính phủ, địa vị và thu nhập của mọi người sẽ do lao động quyết định, lao động trở thành công việc của mọi người. Trong xã hội đó không cần quyền lực của thiểu số đối với đa số. Chức năng quản lý con người sẽ bị gạt xuống hàng thứ yếu, còn chủ yếu là quản lý đồ vật. Chính quyền hành chính do các nhà bác học, nghệ sĩ và quản lý công nghiệp thực hiện. Cách thức để chuyển sang xã hội tương lai là bằng biện pháp hòa bình. Saint Simon vạch rõ tính tất yếu thắng lợi của xã hội mới, nhưng những con đường, cách thức của ông còn quá ảo tưởng.

2. Học thuyết kinh tế của Francois Charles Fourier:

là đại biểu thứ hai của CNXH không tưởng Pháp, xuất thân trong một gia đình thương gia, bản thân ông đã từng là thương nhân và trải qua nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau như: thủ quỹ, kế toán, theo dõi thị trường chứng khoán v.v... Ông là người học vấn uyên bác, nghiên cứu nhiều khoa học khác nhau. Tác phẩm quan trọng của ông là: “Sự hòa hợp thế giới” (1805), “ Học thuyết về bốn sự vận động và vận mệnh chung” (1810), “ Học thuyết về sự thống nhất toàn thế giới” (1822).

Nội dung tư tưởng kinh tế của Charles Fourier:

- **Quan niệm về lý ch sử phát triển xã hội:** Theo ông, lý ch sử xã hội loài người vận động không ngừng và ông chia làm 4 giai đoạn phát triển sau đây:

- **Giai đoạn mông muội:** giai đoạn này chưa có sản xuất, con người sống lệ thuộc vào tự nhiên.

- **Giai đoạn dã man:** xuất hiện công cụ sản xuất, con người làm nghề săn bắn, có sự tư hữu về công cụ sản xuất và sản phẩm tiêu dùng, nhưng chưa có tư hữu về đất đai.

- **Giai đoạn gia trưởng:** Xuất hiện nghề nông, chế độ tư hữu ruộng đất ra đời, hình thành nhà nước và bắt đầu có khoa học.

- **Giai đoạn văn minh công nghiệp:** Chế độ tư hữu thống trị dẫn đến cạnh tranh tàn khốc và tàn nhẫn giữa con người, giai đoạn này chính là xã hội đương thời, một sự nhảm lẫn của nhân loại.

Mỗi giai đoạn lại có 4 thời kỳ: sinh ra - lớn lên - thành niên - già cỗi. CNTB nhất định sẽ chuyển sang giai đoạn khác “công bằng và hấp dẫn”. Như vậy, theo Fourier sự phát triển của xã hội là có tính quy luật.

- **Phê phán xã hội đương thời:** Theo ông, XHTB là một xã hội đối trá dựa trên bạo lực và cưỡng bức. Sản

xuất bị chia cắt và bị chi phối bởi lợi ích cá nhân, con người luôn trong tình trạng chiến tranh với nhau, xã hội bị thống trị bởi tính tham lam và ích kỷ, có nhiều kẻ ăn bám và lao động bị bóc lột thậm tệ, trong khi người lao động không có sản phẩm để dùng thì lại có chỗ dư thừa để bỏ. Fourier đứng về phía những người nghèo khổ, ông đặc biệt có cảm tình đối với dân lao động, coi nghèo khổ là một tệ hại đặc biệt, đáng sợ của nền văn minh, “sự nghèo khổ sinh ra từ sự thừa thãi”. Ông cho rằng mọi tai họa trong XHTB là vì sự vô chính phủ trong nền sản xuất. Ông nhìn thấy tự do cạnh tranh đã nảy sinh ra tập trung sản xuất và độc quyền.

- **Kế hoạch xây dựng xã hội tương lai:** xã hội tương lai theo Fourier là “xã hội chủ nghĩa” hay nền sản xuất công bằng và hấp dẫn. Xã hội đó tổ chức thành những hiệp hội theo sở thích và năng lực của mọi người trong đó bao gồm 1.800 thành viên đủ các lứa tuổi và tri thức, chia làm nhiều nhóm, mỗi nhóm phụ trách một công việc. Theo Fourier chế độ mới vẫn duy trì chế độ tư hữu, sự bất bình đẳng về giai cấp và tài sản, vẫn còn kẻ giàu và người nghèo, những người nghèo được bảo đảm đời sống tối thiểu, những người sở hữu tư liệu sản xuất sẽ chia lãi theo lợi tức cổ phần. Tất cả các thành viên khi gia nhập vào hiệp hội, tài sản của họ sẽ được đánh giá khi gia nhập vào Hiệp hội. Toàn bộ thu nhập của hiệp hội sẽ được chia làm 3 phần căn cứ vào lao động, tư bản và tài năng. Hiệp hội phát triển sẽ dẫn đến chỗ hợp nhất các giai cấp và “hòa hợp xã hội”.

Ông coi cơ sở kinh tế của xã hội tương lai là nền đại sản xuất, nhờ đó tận dụng được tối đa mọi nguồn lao động, nguyên liệu, máy móc. Sự kết hợp giữa sản xuất công nghiệp và nông nghiệp dẫn đến sự phân biệt giữa thành thị và nông thôn biến mất. Theo Fourier, trên cơ sở các Hiệp hội kiểu mẫu sẽ mọc lên được CNXH, vì vậy ông đã cùng các môn đệ của mình xây dựng các Hiệp hội ở Anh và ở Pháp nhưng cuối cùng đều bị tan rã.

Tư tưởng của Fourier đã mang lại cho khoa học quan điểm về lịch sử phát triển của xã hội sâu sắc. Trên cơ sở phê phán xã hội hiện tại, ông đã nêu lên mô hình về xã hội tương lai, mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng đã cung cấp được nhiều ý tưởng có giá trị.

3. Học thuyết kinh tế của Robert Owen: (1771-1858):

a. Đặc điểm của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Anh: CNXH không tưởng ở Anh ra đời khác CNXH không tưởng ở Pháp: cách mạng công nghiệp đã hoàn thành, cơ cấu giai cấp và xã hội cũng bộc lộ nhiều mâu thuẫn gay gắt, giai cấp công nhân ở Anh đông đảo và có trình độ tổ chức cao hơn ở Pháp và cuộc đấu tranh cũng có quy mô lớn hơn. Trong điều kiện đó những nhà không tưởng ở Anh thường tham gia phong trào công nhân, thậm chí đứng đầu phong trào công nhân, vì vậy CNXH không tưởng ở Anh gắn với phong trào công nhân Anh hơn. Mặc khác, CNXH không tưởng ở Anh cũng dựa vào lý luận kinh tế cổ điển nhiều hơn ở Pháp. Các nhà XHCN không tưởng ở Anh đã dùng lý luận giá trị của D. Ricardo để chống lại CNTB. Đây được coi là công lao lớn của CNXH không tưởng Anh đối với giai cấp vô sản.

b. Hoạt động thực tiễn của R. Owen:

R. Owen là nhà b. Hoạt động thực tiễn của R. Owen: tư tưởng và thực tiễn người Anh, sinh ra trong một gia đình thợ thủ công ở thành phố Newton (Anh). Năm 9 tuổi, ông đã tham gia lao động, vừa lao động, vừa học tập. Năm 20 tuổi đã tỏ ra là người có tài tổ chức, biết lãnh đạo xí nghiệp. Năm 1800, ông là giám đốc xí nghiệp với 2000 công nhân và bắt đầu thực hiện các hoạt động cải cách xã hội độc đáo của mình với mục tiêu tìm ra những biện pháp tối ưu, vừa có lợi cho xí nghiệp vừa có lợi cho công nhân. Những biện pháp mà W. Owen thực hiện là: cải thiện điều kiện lao động và sinh sống của công nhân Anh, nâng cao trình độ văn hóa cho họ, rút ngắn thời gian làm việc từ 13-14 giờ xuống còn 10 giờ; nâng cao tiền công, chấm dứt hợp đồng lao động trẻ em dưới 9 tuổi, lập các bếp ăn công cộng, các nhà tập thể, nhà trẻ, vườn

trẻ, trường trung học kiểu mẫu, thi hành chế độ hưu bổng cho người già cả, tổ chức quỹ cứu trợ.v.v..

Theo R. Owen, bản tính con người được tạo ra dưới ảnh hưởng của điều kiện sống, do đó nếu cho con người được sống đúng với phẩm cách của họ thì họ sẽ trở nên người tốt. Hoạt động của R. Owen đã đưa đến kết quả là các công nhân trong xí nghiệp ông lúc đầu là những người hư hỏng trở nên tốt hẳn lên, nhiều nơi đến tham quan và ông trở nên nổi tiếng.

Năm 1815, ông đã đề nghị Chính phủ Anh thực hiện chế độ ngày làm 8 giờ; nhưng bị bác bỏ, 4 năm sau đạo luật này mới được thực hiện và bị bớt xén. Để chứng minh cho tư tưởng của mình, ông quyết định thành lập công xã kiểu mẫu nhằm bảo vệ cho những người nghèo nhưng thất bại. Năm 1824, ông sang Mỹ thành lập công xã mới lấy tên là “sự hòa hợp mới”, đến năm 1829 công xã tan rã và ông phá sản. Sau đó, ông về hoạt động trong phong trào công nhân Anh cho đến lúc mất.

Trong cuộc đời hoạt động của mình R. Owen đã thảo ra những tài liệu có giá trị như: “Những nhận xét về ảnh hưởng của hệ thống công nghiệp”, “Báo cáo về việc giảm nhẹ tình cảnh giai cấp công nhân công nghiệp và nông nghiệp”, “báo cáo về những kế hoạch làm giảm bớt tai họa xã hội”.v.v... Trong đó ông mô tả hàng loạt sai lầm và tai họa bắt nguồn từ thực trạng xã hội và những biện pháp khắc phục chúng.

Nội dung tư tưởng kinh tế của R. Owen:

a. Sự phê phán xã hội tư sản: R. Owen đặc biệt thù ghét XHTB một cách quyết liệt. Theo ông chế độ này đã biến người ta thành con quỷ, là nguyên nhân tất cả tai họa giáng xuống người lao động. Ông cho rằng điều kiện chủ yếu để xây dựng xã hội tương lai là thủ tiêu chế độ tư hữu đối với tư liệu sản xuất và biến tư liệu sản xuất thành sở hữu công cộng.

Theo ông, xã hội hiện tại (tức XHTB) là sự thống trị của lòng ích kỷ, chủ nghĩa cá nhân, sự cạnh tranh và tình trạng vô chính phủ của sản xuất và phân phối đã làm cho quan hệ con người bị xuyên tạc đi, không phù hợp với bản chất tích cực của con người, vì mục đích của nhân loại là hạnh phúc, con người sinh ra là để sung sướng v.v.. Ông kịch liệt phê phán hệ thống công nghiệp vì nó giáng hàng loạt tai họa xuống đầu nhân loại. Các chủ xưởng thì chạy theo lợi nhuận, còn công nhân như là công cụ giản đơn để làm giàu.

Của cải được tích lũy vào tay một số người, còn đông đảo quần chúng thì nghèo khổ. Theo R. Owen, nguyên nhân của sự giảm sút đời sống chính là do sự áp dụng máy móc làm cho con người trở thành dư thừa và bị giảm giá.

Ông cũng đã kích tiền tệ, xem tiền tệ là phương tiện bóc lột và là nguồn gốc mọi tai họa. Sự phân phối thông qua tiền tệ đã dẫn đến sự nghèo khổ, tội lỗi và biến người lao động thành giai cấp nô lệ cho người giàu.

b. Dự án về “tiền lao động”, “sự trao đổi công bằng” và kế hoạch hợp tác hóa:

R. Owen là người đầu tiên nêu lên tư tưởng về hợp tác hóa trong sản xuất và tiêu dùng. Ông cho rằng thực hiện chế độ “tiền lao động” và trao đổi công bằng là biện pháp chủ yếu để chuyển sang CNXH. Theo R. Owen, lao động nếu được sử dụng đúng đắn sẽ là nguồn gốc của toàn bộ của cải và phúc lợi nhân dân, do đó nó sẽ là thước đo giá trị nội tại. Nếu lao động được sử dụng đúng đắn sẽ tạo ra lượng giá trị nhiều hơn chi phí và sinh hoạt của người dân sẽ tốt hơn. Thế nhưng người lao động hiện trạng vẫn thiếu thốn là do phương thức phân phối không đúng những sản phẩm làm ra. Để thủ tiêu tình trạng này phải thay đổi thước đo giá trị không phải bằng tiền tệ mà bằng thước đo lao động.

R. Owen cho rằng, cần phải xác định trực tiếp giá trị tài sản bằng lượng lao động trung bình hao phí để sản xuất ra sản phẩm, đó là cơ sở giá trị trao đổi của sản phẩm. Trong CNTB, giá trị của sản phẩm được xác định bằng tiền chứ không phải bằng lao động do đó quy luật giá trị bị phá hoại. Từ đó R. Owen hy vọng gạt bỏ thương nhân trung gian, bảo đảm cho người lao động có việc làm, tiêu thụ sản phẩm, thủ

tiêu được bóc lột và khủng hoảng. Ông còn đưa ra kế hoạch cải tạo nền sản xuất tư bản bằng cách thành lập cộng đồng hợp tác xã. Mỗi cộng đồng là một đơn vị kinh tế, tổ chức tế bào của xã hội tương lai. Cộng đồng được xây dựng trên cơ sở sở hữu công cộng và chế độ lao động tập thể vì lợi ích chung.v.v. Tóm lại, CNXH không tưởng của R. Owen mang tính chất thực tiễn. Những dự kiến thiên tài của ông dù còn mang tính chất không tưởng nhưng có thể xem là những nét đặc trưng của xã hội cộng sản, có ý nghĩa vô cùng quý giá.

III. Sự biến dạng của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển nửa đầu thế kỷ XIX – Kinh tế chính trị tư sản tầm thường:

Đầu thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp đã hoàn thành. Sau nước Anh, phương thức sản xuất TBCN cũng được xác lập ở nhiều nước khác. Cùng với sự phát triển của xã hội tư bản và giai cấp tư sản, giai cấp vô sản cũng không ngừng lớn mạnh, phong trào công nhân cũng chuyển từ tự phát sang tự giác mang tính chất chính trị đe dọa sự tồn tại của CNTB. Việc xuất hiện những hình thái khác nhau của CNXH không tưởng tiêu biểu là Saint Simon, Fourier và R. Owen đã phê phán kịch liệt XHTB gây tiếng vang lớn trong giai cấp công nhân. Giai cấp tư sản cần có một lý luận để chống lại CNXH không tưởng và những trào lưu tư tưởng lúc bấy giờ để bảo vệ CNTB. Trước bối cảnh đó, Kinh tế chính trị tư sản tầm thường xuất hiện.

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ra đời trong giai đoạn phát triển của CNTB, khi đó mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản chưa gay gắt, vì vậy việc các nhà kinh tế cổ điển nghiên cứu một cách vô tư, khách quan các vấn đề kinh tế càng có tác dụng chống phong kiến mở đường cho sự ra đời của CNTB, những kết luận khoa học của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển là phù hợp với quy luật phát triển của CNTB.

Nhưng khi CNTB phát triển cao làm cho mâu thuẫn xã hội thêm sâu sắc thì việc nghiên cứu kinh tế một cách khách quan tất yếu dẫn đến thừa nhận mâu thuẫn giai cấp xã hội. Do đó các nhà Kinh tế chính trị tư sản tầm thường đã tìm mọi cách bênh vực CNTB, ra sức tô vẽ cho CNTB. Vì vậy trong phương pháp nghiên cứu của họ thường chỉ nghiên cứu những hiện tượng bề ngoài, không nghiên cứu bản chất bên trong, tìm những luận cứ “dễ chấp nhận” cho giai cấp tư sản, bắt khoa học phục vụ cho ý đồ có sẵn. Kinh tế chính trị cổ điển với phương pháp duy vật (tuy còn siêu hình), xem xét khách quan các hiện tượng dưới hình thức vốn có của nó, lấy sản xuất làm đối tượng nghiên cứu, vạch ra quy luật vận động của nền sản xuất, thì Kinh tế chính trị tư sản tầm thường lại duy tâm chủ quan, xuất phát từ chỗ bảo vệ lợi ích cho giai cấp tư sản, biện hộ cho CNTB một cách có ý thức.

Kinh tế chính trị tư sản tầm thường đã có mầm móng trước đó, nhưng nó biểu hiện rõ nét nhất là đầu thế kỷ XVIII, phát triển mạnh nhất là ở Anh và ở Pháp với 2 nhà kinh tế tiêu biểu là Jean Baptish Say và Thomas Robert Malthus.

1. Học thuyết kinh tế của J. B. Say: (1766 – 1832)

Ông là nhà kinh tế học người Pháp, xuất thân từ một gia đình đại thương nhân ở thành phố Lyon, bản thân đã từng tham gia công việc kinh doanh là giáo sư kinh tế của nhiều trường đại học ở Pháp. Tác phẩm chủ yếu của ông là: “ Vấn đáp kinh tế chính trị ” (1817) và “Tập bài giảng kinh tế chính trị ” (1828-1832).

Tư tưởng cơ bản trong tác phẩm của J. B. Say là ông cho rằng khoa học kinh tế chính trị không phải là chính trị và phải được tách ra khỏi yếu tố chính trị -xã hội. Đối với J. B Say, kinh tế học là môn học của

những định luật chi phối việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng của cải, nó gần với khoa vật lý vì đều dựa trên sự quan sát vô tư và khách quan. Sự thật, ông muốn xóa bỏ yếu tố giai cấp và xã hội trong kinh tế chính trị và không thừa nhận mâu thuẫn vốn có trong XHTB.

Phương pháp nghiên cứu của ông còn mang tính chất siêu hình, nó biểu hiện ở việc ông không biết tính chất lịch sử của các phạm trù kinh tế. Khi xét đến nhân tố sản xuất, phân phối, tiêu dùng, ông cô lập quá trình đó, không thấy mối quan hệ bên trong giữa chúng. Các Mác nói: “Adam Smith chưa biết hàng hóa, nhưng đã bắt đầu từ phân công, còn J. B. Say lại bắt đầu từ phân phối”.

Một số lý luận kinh tế cơ bản trong học thuyết của J. B. Say:

- **Học thuyết về tính hữu dụng:** J. B. Say đã đem “Thuyết về tính hữu dụng” đối lập với lý luận giá trị của D. Ricardo. Ông nói giá cả là thước đo của giá trị, còn giá trị là thước đo tính hữu dụng của vật phẩm. Ích lợi của vật phẩm càng nhiều thì giá trị của nó càng cao. Ông nói: “Sản xuất thì tạo ra tính hữu dụng, sự hữu dụng đó trở thành sự phục vụ, sản xuất không phải là cái gì khác mà là tạo ra sự phục vụ và ngược lại cái gì tạo ra sự phục vụ là sản xuất. Sản xuất tạo ra tính hữu dụng, còn tính hữu dụng truyền giá trị cho các vật. Bởi vậy không chỉ có lao động mới tạo ra giá trị mà cả tư bản và tự nhiên cũng tạo ra giá trị, cũng tạo ra sự phục vụ”.

Như vậy, ông đã đồng nhất giá trị sử dụng và giá trị, sản xuất vật chất nói chung và sản xuất TBCN nói riêng. Đây không phải là sáng kiến riêng của J. B. Say mà trước kia A. Xénophon đã từng nêu lên.

Trong một cuộc tranh luận, D. Ricardo đã hỏi J. B. Say rằng: Vàng có giá trị gấp 2000 lần sắt, vậy có phải vàng hữu dụng gấp 2000 lần sắt? J. B. Say không trả lời được. Vì thật ra sắt có nhiều công dụng, còn vàng chỉ có công dụng hạn chế mà thôi. J. B. Say lại đưa ra định nghĩa khác: Giá trị hàng hóa là do giá trị các yếu tố cấu thành tạo nên chi phí để sản xuất hàng hóa đó. Về điểm này, Các Mác cho J. B. Say lẫn lộn vì không biết giá trị là gì làm sao tính được giá trị các yếu tố cấu thành.

Ở chỗ khác, J. B. Say lại cho rằng: Giá trị của một vật khi chưa xác định thì là tùy tiện, không quy định được, nó chỉ xác định được trên thị trường, tức là được xác định trong trao đổi. Thước đo giá trị của vật phẩm là số lượng vật phẩm mà người khác đồng ý đưa ra để lấy vật đó. Nói cách khác, theo J. B. Say giá cả được quyết định bởi cung- cầu.

- **Lý thuyết thực hiện, hay lý thuyết tiêu thụ:** Với lý thuyết này, J. B. Say chứng minh sự nhụt nhàn, không có khủng hoảng của nền sản xuất TBCN. Theo ông, đôi lúc người ta gặp khó khăn trong việc tiêu thụ một vài thứ hàng hóa nào đó, nguyên nhân là ở chỗ sản xuất của một ngành nào đó không đủ, cho nên ngành khác sản xuất thừa, nghĩa là ông chỉ thừa nhận sản xuất thừa bộ phận, còn trong xã hội không hề có khả năng sản xuất thừa vượt quá khả năng tuyệt đối của nhu cầu.

Theo ông, sản phẩm bao giờ cũng được trao đổi bằng sản phẩm, lợi ích chủ yếu của tất cả những người sản xuất hình như là trao đổi sản phẩm này lấy sản phẩm khác, tiền chỉ đóng vai trò không hơn, không kém, chúng chỉ đóng vai trò nhất thời, cuối cùng hàng hóa chỉ đổi lấy hàng hóa. Vì người ta chỉ có thể mua một hàng hóa nào đó bằng tiền nhận được do bán những hàng hóa khác.

muốn xóa bỏ yếu tố giai cấp và xã hội trong kinh tế chính trị và không thừa nhận mâu thuẫn vốn có trong XHTB.

Phương pháp nghiên cứu của ông còn mang tính chất siêu hình, nó biểu hiện ở việc ông không biết tính chất lịch sử của các phạm trù kinh tế. Khi xét đến nhân tố sản xuất, phân phối, tiêu dùng, ông cô lập quá trình đó, không thấy mối quan hệ bên trong giữa chúng. Các Mác nói: “Adam Smith chưa biết hàng hóa, nhưng đã bắt đầu từ phân công, còn J. B. Say lại bắt đầu từ phân phối”.

Một số lý luận kinh tế cơ bản trong học thuyết của J. B. Say:

2. Học thuyết kinh tế của Thomas Robert Malthus: (1776-1834).

T. R. Malthus là nhà kinh tế học người Anh, xuất thân từ một gia đình quý tộc, là mục sư đạo tin lành và giảng viên kinh tế ở một số trường trung học. Ông là người bảo vệ lợi ích của giai cấp quý tộc đã chuyển hướng theo phương thức kinh doanh TBCN. Nếu lợi ích của địa chủ nhất trí với lợi ích giai cấp quý tộc thì ông bảo vệ cả hai, còn nếu có mâu thuẫn thì ông đứng về phía quý tộc.

Ông viết nhiều tác phẩm như: “Nghiên cứu hậu quả của đạo luật lúa mì” (1814), “ Nghiên cứu về bản chất và sự phát triển của địa tô” (1815), “ Những nguyên lý khoa kinh tế chính trị ” (1820)...Trong đó tác phẩm nổi tiếng nhất là: “Thử bản về nguyên lý nhân khẩu” (1789).

Nội dung học thuyết của T. R. Malthus:

- **Quy luật nhân khẩu:** T. R. Malthus xuất phát từ những hiện tượng trong tự nhiên của động và thực vật là chúng có khả năng sinh nở vô hạn, nhưng thức ăn và chỗ ở thì lại có hạn, do đó những đơn vị thừa ra sẽ chết đi, thiên nhiên chỉ giữ lại giới hạn trong thức ăn và chỗ ở hiện có. Con người cũng phải phục tùng những quy luật đó, vì nếu như không có sự trở ngại nào đối với việc sinh sôi, nảy nở thì cứ 25 năm sau dân số sẽ tăng gấp đôi theo cấp số nhân, còn sự phát triển tư liệu sinh hoạt thì vấp phải những giới hạn hết sức chật hẹp và chỉ tăng lên theo cấp số cộng.

T. R. Malthus gọi khuynh hướng dân số sinh sôi, nảy nở vượt quá mức tư liệu sinh hoạt đó là quy luật nhân khẩu. Quy luật đó tác động không thay đổi và mạnh mẽ từ khi xã hội mới sinh ra. Dân cư thừa quá chỗ thức ăn dự trữ sẽ nghèo khổ và chết dần. Cho nên sự nghèo khổ và khốn cùng không phải ở chỗ do xã hội sinh ra mà do dân số tăng không tương ứng với tư liệu sinh hoạt. Bản chất của con người cũng như động vật là sinh sôi vô độ nên dẫn đến nghèo khổ, vì thế nhân dân phải tự buốt tội chính bản thân mình, không có cuộc cách mạng nào có thể giúp đỡ họ được. Phương thức duy nhất là điều chỉnh mức tăng nhân khẩu ngang với mức tăng tư liệu sinh hoạt. Tuy nhiên khi đưa ra những biện pháp điều tiết thì ông lại dùng những lực lượng có tính chất phá hoại như: những thói hư, tật xấu, những điều bất hạnh đủ loại, chiến tranh, bệnh tật, dịch bệnh, đói rét v.v...Người nào rơi vào thế giới đã bị chiếm chỗ rồi, nếu cha mẹ không đủ sức nuôi, xã hội không sử dụng lao động của họ thì anh ta không có quyền đòi hỏi bất cứ điều gì, anh ta là “người thừa” trên trái đất. Trong bữa tiệc lớn của xã hội anh không có chỗ thì anh tự phải đi ra xa.

Những biện pháp trên của ông đã gây ra sự phẫn nộ chung về viễn cảnh đen tối mà ông mang lại. Vì vậy ông thay bằng biện pháp phòng ngừa việc sinh sôi, nảy nở quá mức như: khuyên người nghèo đừng nên kết hôn. Tuy nhiên ông tỏ ra nghi ngờ những giải pháp đó. Ngoài ra, theo ông cũng có thể dùng những biện pháp giáo dục để khuyến khích con người hướng về đời sống tâm linh, quan tâm đến những thú vui tinh thần xa lánh dục vọng. Nhưng theo ông phải để cho con người tự gánh chịu lấy số phận của mình, chứ không nên có biện pháp nâng đỡ cứu trợ vì điều đó chẳng khác nào như là khuyến khích những kẻ tội lỗi và đưa đến sự mất quân bình trong tự nhiên.

Quan điểm của T. R. Malthus gây ra sự tranh luận sôi nổi, người thì tán thành, người thì phản ứng gay gắt. Các Mác gọi cuốn “Bản về nhân khẩu” của T.R. Malthus là một sự lãng mạ kinh tởm chống lại thiên nhiên và loài người. Thuyết “nhân khẩu” sai lầm trước hết về phương pháp, vì ta không thể áp đặt quy luật tự nhiên vào xã hội loài người. Loài vật sống dựa vào những gì mà thiên nhiên mang lại, còn con người biết sáng tạo, thậm chí làm thay đổi tự nhiên nữa. Sai lầm của T. R. Malthus là ông cho quy luật nhân khẩu tồn tại vĩnh viễn và thích ứng với mọi xã hội. Ngay cả trong CNTB có tình trạng nhân khẩu thừa tương đối chứ không phải tuyệt đối do cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng. Trong khi công nhân bị vứt ra lề

đường thì hàng hóa dư thừa không bán được phải đổ xuống biển mà người lao động không được hưởng. T. R. Malthus dựa vào quy luật đất đai ngày càng giảm độ màu mỡ để làm cơ sở lý luận của ông. Điều này đúng với những nước chậm phát triển, khoa học-kỹ thuật chưa cao. Còn trong thời đại ngày nay, con người có thể cải tạo đất để tăng độ phì nhiêu làm ra nhiều sản phẩm hơn nữa. Tất nhiên, chúng ta cũng không thể xem nhẹ tác động của dân số đối với sự phát triển kinh tế, nhất là đối với các nước nghèo.

- Lý luận về giá trị hàng hóa, lợi nhuận và những người thừa:

+ Về giá trị hàng hóa: T. R. Malthus đã lấy định nghĩa không khoa học của Adam Smith về giá trị, đồng thời phát triển thêm. Ông cho rằng giá trị là do lao động mà người ta mua được bằng một hàng hóa, nghĩa là ông đồng nhất giá trị với chi phí để sản xuất ra hàng hóa đó. Theo ông chi phí để sản xuất hàng hóa bao gồm chi phí lao động sống và lao động vật hóa, công với lợi nhuận của tư bản ứng trước. Như vậy ông đã phủ nhận vai trò đặc biệt của lao động với tư cách là nguồn gốc giá trị, còn lợi nhuận coi là yếu tố cấu thành của giá trị.

+ Lợi nhuận: từ định nghĩa trên, T. R. Malthus cho rằng lợi nhuận như là những khoản thặng ra ngoài số lao động đã chi phí để sản xuất ra hàng hóa đó, vì thế nó không phụ thuộc vào lao động, nó như một khoản cộng thêm khi bán. Thực chất quan niệm của ông cũng giống như các nhà Trọng thương về lợi nhuận chuyển nhượng.

Từ sự phân tích đó ông đi đến vấn đề thực hiện. Ai là người được hưởng khoản thặng dư đó? Ông đi đến lập luận: công nhân với số tiền công của mình chỉ có thể mua được phần sản phẩm mà họ sản xuất ra thôi. Lợi nhuận cũng không thể xuất hiện trong việc trao đổi giữa các nhà tư bản do họ làm giàu bằng cách lừa gạt lẫn nhau. Như vậy, trong xã hội chỉ có nhà tư bản thì quá trình làm tăng thêm sẽ gặp giới hạn, sản xuất thừa sẽ xuất hiện, khủng hoảng sẽ xảy ra. Nhưng sản xuất TBCN vẫn phát triển đó là nhờ những tầng lớp: địa chủ, thầy tu, tôi tớ, các quan chức, binh lính v.v... Những người này chỉ tiêu dùng chứ không sản xuất. Tích lũy của nhà tư bản càng lớn thì tầng lớp người không sản xuất ngày càng sống xa hoa, hoang phí. Họ phải hy sinh lợi ích của mình đi để cứu lấy CNTB.

Các Mác phê phán rằng: “Anh chỉ mua mà không bán, nhưng trước đó anh chỉ thu mà không bỏ ra tí gì. Giả sử anh có bị thiệt thì người ta chỉ lấy đi một phần mà anh đã đi ăn cắp”.